

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

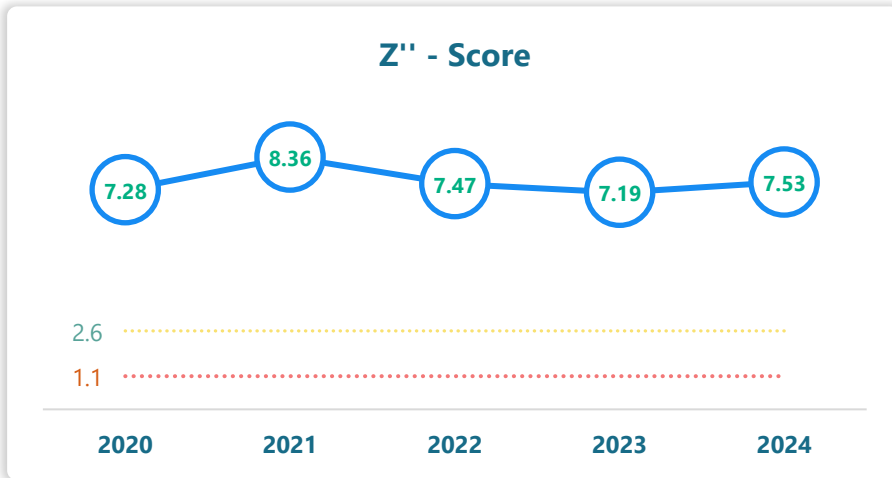
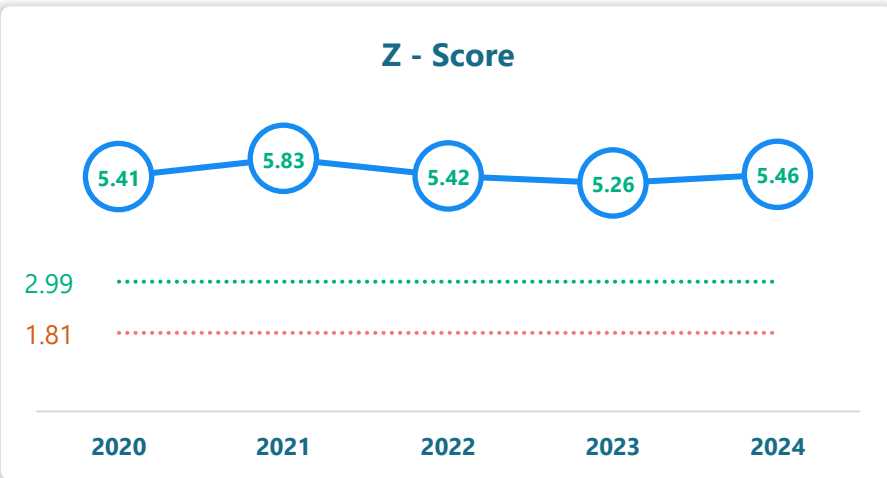
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	304,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.6%	2.9%	17.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.46
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	7.53
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
3,717		▲ 307
tỷ VNĐ		▲ 9.0%



LN sau thuế	2024	YoY
250		▲ 18.0
tỷ VNĐ		▲ 8.0%

ROE	2024	+/- YoY
23.0%		▼ 2.4%

ROA	2024	+/- YoY
14.2%		▼ 1.0%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CMF** năm **2024** đạt **5.46**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

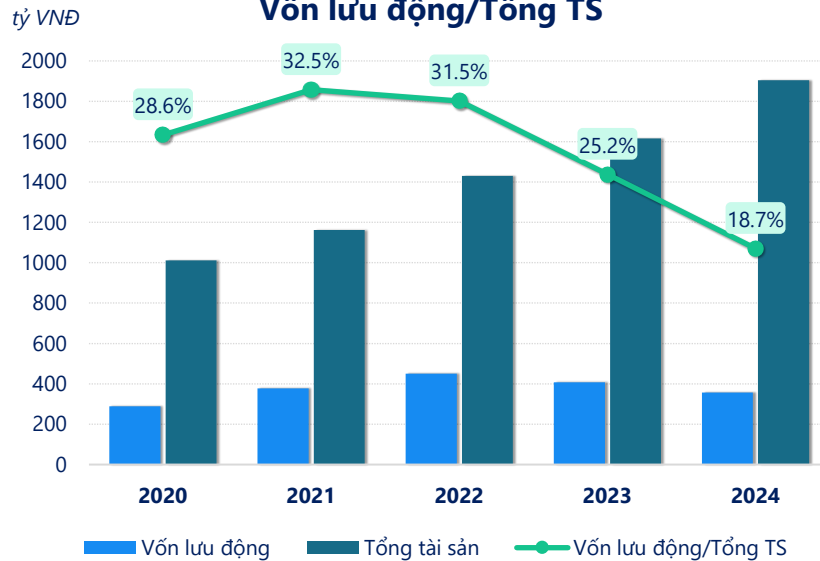
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **7.53 > 2.6**, cho thấy **CMF** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **CMF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **3,717** tỷ đồng **tăng 9.00%**, lợi nhuận sau thuế đạt 250.1 tỷ đồng **tăng 8.00%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.0%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Thực phẩm Cholimex (UPCOM: CMF)

Vốn lưu động/Tổng TS

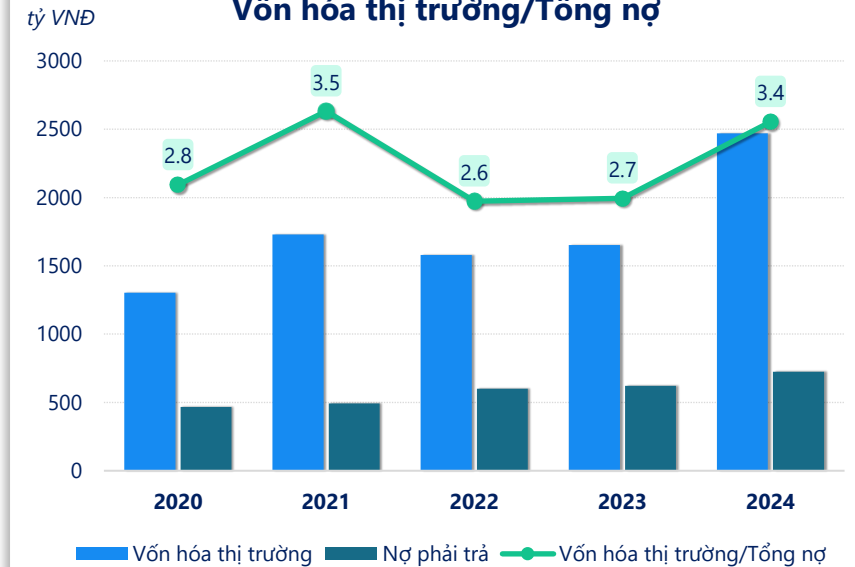


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

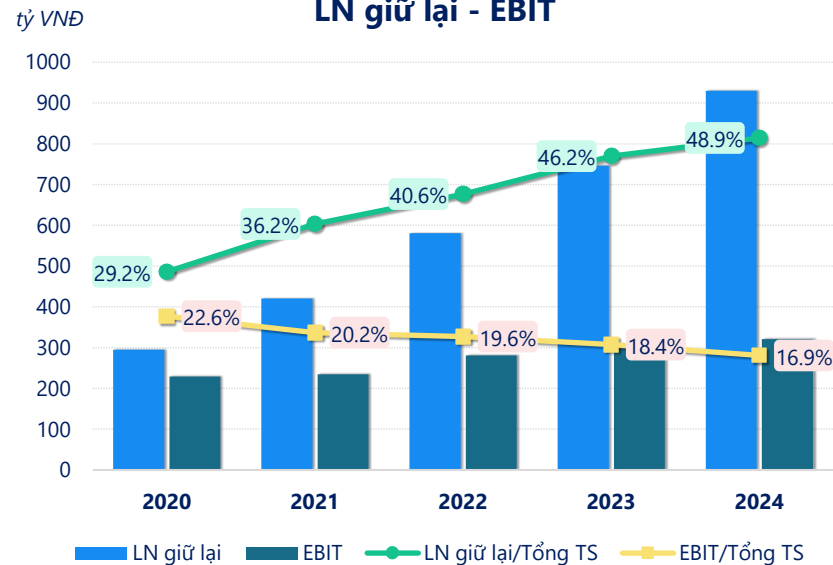
**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.41**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

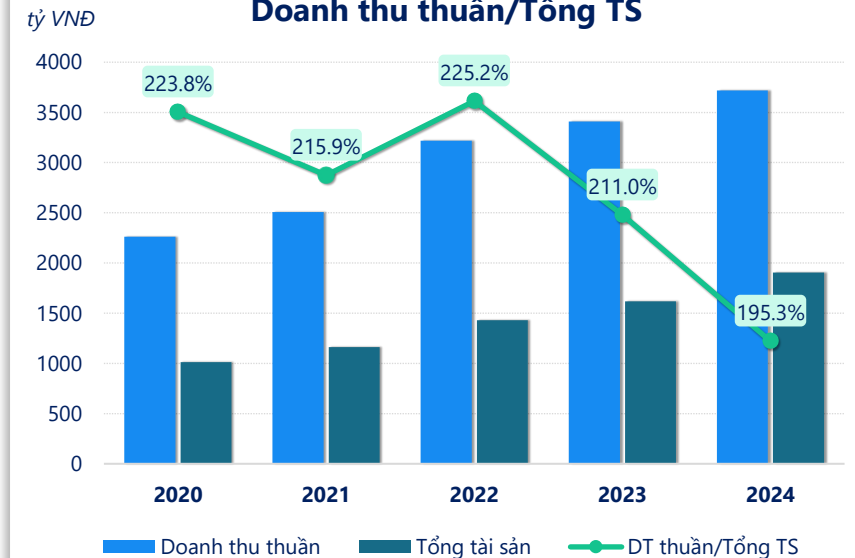
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,904</b>	<b>1,617</b>	<b>17.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,041</b>	<b>999</b>	<b>4.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	193	163	18.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	325	302	7.5%
Phải thu ngắn hạn	259	255	1.4%
Hàng tồn kho	265	277	-4.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0	2.13	-100%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>863</b>	<b>617</b>	<b>39.7%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	532	214	149%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	202	271	-25.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>129</b>	<b>133</b>	<b>-3.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>725</b>	<b>621</b>	<b>16.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>684</b>	<b>592</b>	<b>15.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	226	162	39.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	208	219	-5.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>40.5</b>	<b>28.9</b>	<b>40.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	34.4	22.7	51.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,179</b>	<b>995</b>	<b>18.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,179</b>	<b>995</b>	<b>18.4%</b>
Vốn điều lệ	81.0	81.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,263</b>	<b>2,509</b>	<b>3,219</b>	<b>3,410</b>	<b>3,717</b>
Giá vốn hàng bán	1,615	1,835	2,333	2,509	2,674
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>648</b>	<b>674</b>	<b>886</b>	<b>901</b>	<b>1,043</b>
Doanh thu HĐTC	17.8	22.7	35.1	41.5	39.5
Chi phí TC	6.18	2.11	7.08	11.2	12.2
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.55</b>	<b>2.27</b>	<b>3.45</b>	<b>8.59</b>	<b>4.98</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	306	348	495	475	572
Chi phí QLDN	134	118	145	169	185
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>220</b>	<b>229</b>	<b>275</b>	<b>288</b>	<b>313</b>
Lợi nhuận khác	3.50	3.85	2.05	1.27	2.56
<b>LN trước thuế</b>	<b>223</b>	<b>232</b>	<b>277</b>	<b>289</b>	<b>316</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>179</b>	<b>186</b>	<b>222</b>	<b>232</b>	<b>250</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>179</b>	<b>186</b>	<b>222</b>	<b>232</b>	<b>250</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	214	200	20.0	227	275
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-211	-96.5	20.2	-281	-284
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-32.6	-40.0	-29.8	30.1	35.8
Tiền đầu kỳ	134	104	168	186	163
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-30.1</b>	<b>63.4</b>	<b>10.4</b>	<b>-23.8</b>	<b>26.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.20	8.07	0.48	3.52
Tiền cuối kỳ	104	168	186	163	193